TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 381/2025/DS-PT
Ngày: 03 - 12 - 2025
"V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hà.
Các Thẩm phán: Ông Phạm Cao Gia, bà Lê Thị Thanh Huyền.
- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nữ Hoàng Yến, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 329/2025/TLPT-DS ngày 09/10/2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2025/DS-ST ngày 25/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 372/2025/QĐ-PT ngày 22/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 351/2025/QĐ-PT ngày 13/11/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị M.
Địa chỉ: Số nhà I đường A, thôn G, phường T, tỉnh Đắk Lắk.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh K.
Địa chỉ: Số nhà G Y, phường B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.
2. Bị đơn: Ông Bùi Chí N và bà Nguyễn Thị Tân
Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Chí N: Bà Nguyễn Thị T, có mặt.
Cùng địa chỉ: Số A, thôn A, xã H, tỉnh Đắk Lắk.
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Bùi Thị Thiên L
Địa chỉ: Số A, thôn A, xã H, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.
4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 10/04/2025, bà Trịnh Thị M cho vợ chồng

ông N, bà T vay số tiền 1.000.000.000 đồng để kinh doanh. Hai bên thỏa thuận và xác lập Hợp đồng vay tiền ngày 10/4/2025 tại Văn phòng C, số công chứng 002669, với nội dung như sau:

+ Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng.

+ Phương thức vay: Cho vay bằng tiền mặt.

+ Lãi suất: Tại Hợp đồng vay tiền thể hiện mức lãi suất do hai bên tự thỏa thuận, nhưng khi vay có thỏa thuận miệng mức lãi suất 1%/tháng (12%/năm).

+ Thời hạn vay: 30 ngày kể từ ngày hợp đồng được công chứng.

+ Địa điểm và phương thức giao nhận tiền: Hai bên tự thỏa thuận về địa điểm, phương thức giao nhận tiền và tự chịu trách nhiệm.

Các bên đã thực hiện việc giao, nhận số tiền vay và lập văn bản "*Biên bản giao nhận tiền ngày 10/4/2025*", có đầy đủ chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của bên cho vay và bên vay. Nguyên đơn xác định đã giao cho vợ chồng ông N, bà T số tiền vay theo hợp đồng là 1.000.000.000 đồng bằng tiền mặt và ông N, bà T đã nhận đủ số tiền nêu trên.

Đối với ý kiến của bị cho rằng sau khi hai bên giao kết hợp đồng vay tiền, bà M đã không giao số tiền 1.000.000.000 đồng cho vợ chồng ông N, bà T là không đúng sự thật. Đối với ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thiên L (*con của ông N, bà T*) cho rằng bà M lừa dối vợ chồng ông N, bà T giao kết Hợp đồng vay tiền ngày 10/4/2025 nhưng không giao tiền nhằm mục đích gây sức ép để bà L phải trả khoản vay đối với bà M là không đúng, bởi lẽ khoản vay giữa bà M và bà L thông qua hình thức chuyển khoản và không liên quan trong vụ án này.

Sau khi vay tiền, bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, chưa trả được khoản nợ gốc và tiền lãi nào. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông N, bà T phải trả số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày vay 10/4/2025 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về phần lãi suất, chỉ yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày vay 10/4/2025 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 25/8/2025.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn trình bày:

Vợ chồng bà T, ông N quen biết với bà Trịnh Thị M thông qua sự giới thiệu của bà Bùi Thị Thiên L (*con gái của bà T, ông N*). Bà L và bà M quen biết nhau từ năm 2021 và có làm ăn chung về lĩnh vực tài chính và bất động sản. Đến ngày 10/4/2025, vợ chồng bà T cần vay tiền để giải quyết công việc gia đình nên liên hệ với bà M để vay số tiền 1.000.000.000 đồng thì bà M đồng ý cho vay, với điều kiện hai bên phải đến Văn phòng Công chứng xác lập Hợp đồng vay tiền. Vì vậy, ngày 10/4/2025 vợ chồng bà T và bà M lập Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng C, đồng thời hai bên có ký tên vào Biên bản giao nhận tiền ghi ngày 10/4/2025. Tại Hợp đồng vay tiền các bên thỏa thuận nội dung như sau:

+ Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng.

+ Phương thức vay: Cho vay bằng tiền mặt.

+ Lãi suất: Tại hợp đồng thể hiện lãi suất hai bên tự thỏa thuận nhưng thực tế hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 2.500 đồng/triệu/ngày.

+ Thời hạn vay: 30 ngày kể từ ngày hợp đồng được công chứng.

+ Địa điểm và phương thức giao nhận tiền: Hai bên tự thỏa thuận về địa điểm, phương thức giao nhận tiền và tự chịu trách nhiệm.

Hai bên thỏa thuận sau khi ký Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng Công chứng, bà M sẽ giao tiền cho bị đơn. Tuy nhiên, sau khi vợ chồng bà T ký tên vào Hợp đồng vay tiền và Biên bản giao nhận tiền thì bà Trịnh Thị M không thực hiện việc giao tiền cho bị đơn. Bà M nói rằng Hợp đồng vay tiền ngày 10/4/2025 nhằm mục đích khấu trừ khoản nợ của bà Bùi Thị Thiên L đang nợ bà M và không đồng ý giao tiền cho vợ chồng bà T, ông N (*trường hợp bà L không trả được nợ cho bà M thì vợ chồng bà T phải trả nợ thay cho con*). Từ khi ký Hợp đồng vay tiền cho đến nay vợ chồng bà T chưa nhận được số tiền vay nào từ bà M.

Phía bị đơn không giao nộp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc bà M nói rằng Hợp đồng vay tiền ngày 10/4/2025 nhằm mục đích để khấu trừ khoản nợ bà L đang nợ bà M nên không đồng ý giao tiền vay, vì đây là cuộc nói chuyện trao đổi với nhau nên bị đơn không ghi âm, ghi hình. Tuy nhiên, bị đơn giao nộp được tài liệu, chứng cứ là 01 USB chứa dữ liệu điện tử là đoạn video về việc hai bên xác lập Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng C nhưng bị đơn không nhận được tiền ngay sau khi ký Hợp đồng vay tiền.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì thực tế không nhận được số tiền vay nêu trên từ bà M. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị M, đồng thời đề nghị Tòa án xem xét các tin nhắn vay mượn tiền giữa bà Trịnh Thị M và bà Nguyễn Thị Thiên L1 cũng như dữ liệu tại USB phía bị đơn đã cung cấp để làm rõ việc bị đơn không được nhận số tiền 1.000.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà Bùi Thị Thiên L là con gái ruột của ông Bùi Chí N và bà Nguyễn Thị T, bà L có mối quan hệ quen biết với bà Trịnh Thị M. Từ đầu năm 2023 cho đến tháng 3/2025, bà L và bà M thực hiện nhiều giao dịch vay tiền, sau khi khấu trừ nợ nhiều lần thì tính đến ngày 28/4/2025, bà L còn nợ bà M số tiền 1.000.000.000 đồng. Khi vay, bà L và bà M thỏa thuận lãi suất là 2.500 đồng/triệu/ngày. Phương thức cho vay, chuyển khoản nhiều lần từ số tài khoản 0231000690152 của bà Trịnh Thị M, mở tại Ngân hàng TMCP N2 đến số tài khoản 18760937 của bà Bùi Thị Thiên L, mở Ngân hàng TMCP Á, hai bên không lập hợp đồng vay tiền. Từ ngày 28/4/2025 cho đến nay, bà L chưa trả cho bà M số nợ gốc, tiền lãi nào.

Đầu tháng 04/2025, ông N và bà T hỏi bà L về việc có quen biết người nào cho vay tiền, thì bà L giới thiệu bà M cho vợ chồng bà T. Sau đó ông N, bà T liên hệ và thỏa thuận với bà M về việc ông bà sẽ vay bà M số tiền 1.000.000.000 đồng, mục đích để trả nợ Ngân hàng thì bà M đồng ý. Trên cơ sở đó, hai bên xác lập Hợp đồng vay tiền ngày 10/4/2025 tại Văn phòng C, cùng ngày vợ chồng bà T ký tên vào Biên bản giao nhận tiền.

Tuy nhiên, sau khi ký Hợp đồng vay tiền và Biên bản giao nhận tiền ngày 10/4/2025, bà Trịnh Thị M không thực hiện việc giao tiền cho ông N và bà T. Bà M nói

rằng Hợp đồng vay tiền ngày 10/4/2025 nhằm mục đích để khấu trừ khoản nợ của bà L đối với bà M nên không đồng ý giao tiền (*trường hợp bà L không trả nợ cho bà M thì vợ chồng bà T phải trả nợ thay*). Từ khi ký Hợp đồng vay tiền cho đến nay, vợ chồng bà T chưa nhận được số tiền vay nào từ bà M. Tại thời điểm vợ chồng bà T ký Hợp đồng vay tiền với bà M thì không biết sự việc bà L đã có giao dịch vay tiền từ trước đó với bà M. Sau khi ký Hợp đồng vay tiền nhưng bà M không giao tiền thì vợ chồng bà T mới biết sự việc vay mượn trước đây giữa bà L và bà M.

Bà Bùi Thị Thiên L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì thực tế sau khi giao kết Hợp đồng vay tiền ngày 10/4/2025 thì bà M không thực hiện việc giao tiền cho bên vay, bà M giao kết hợp đồng này nhằm mục đích khấu trừ khoản vay của bà L đối với bà M trước đó.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 25/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị M.

Buộc vợ chồng ông Bùi Chí N và bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Trịnh Thị M số tiền 1.037.534.000 đồng, trong đó 1.000.000.000 đồng nợ gốc và 37.534.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trịnh Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 21.150.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001506 ngày 21/5/2025, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Đắk Lắk).

Bị đơn vợ chồng ông Bùi Chí N và bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 26/8/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà Nguyễn Thị Tân G nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự – Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 25/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T làm trong hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T nhận thấy:

Nguyên đơn bà Trịnh Thị M khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N, bà T phải trả số tiền 1.000.000.000 đồng, kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn giao nộp bản gốc Hợp đồng vay tiền và Biên bản giao nhận tiền cùng ghi ngày 10/4/2025 (bút lục 56-58), thể hiện bên cho vay bà Trịnh Thị M, bên vay là ông Bùi Chí N và bà Nguyễn Thị T, Hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng C. Tại hợp đồng thể hiện thời hạn vay là 30 ngày kể từ ngày công chứng, mức lãi suất do hai bên tự thỏa thuận nên đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự.

Tại Điều 1 và Điều 4 của Hợp đồng vay tiền đã xác định cụ thể số tiền vay 1.000.000.000 đồng và hai bên tự thỏa thuận về địa điểm, phương thức giao nhận tiền; ngoài Hợp đồng vay tiền các bên còn xác lập Biên bản giao nhận tiền, nội dung biên bản thể hiện: "*Vào ngày 10/4/2025 bên A (bà M) đã giao cho bên B (ông N, bà T) số tiền vay theo hợp đồng nêu trên là 1.000.000.000 đồng*".

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị T thừa nhận vợ chồng bà có ký tên vào Hợp đồng vay tiền và Biên bản giao nhận tiền nêu trên nhưng thực tế bị đơn không nhận tiền vay. Tại cấp sơ thẩm bà Nguyễn Thị T cung cấp 01 USB chứa dữ liệu điện tử là đoạn video về việc hai bên xác lập Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thiên L1 cung cấp hình ảnh tin nhắn trao đổi vay mượn tiền giữa bà L1 và bà Trịnh Thị M. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng bị đơn không được nhận số tiền vay mà Hợp đồng vay tiền ngày 10/4/2025

nhằm mục đích để khấu trừ khoản nợ của bà L1 đối với bà M và yêu cầu nguyên đơn cung cấp tài liệu, hình ảnh chứng minh việc giao nhận tiền. Tuy nhiên, bị đơn không giao nộp được tài liệu, chứng cứ để chứng cho lời trình bày của mình, tại Biên bản giao nhận tiền bị đơn đã ký tên, điểm chỉ vào mục bên nhận tiền, nội dung biên bản thể hiện "*Vào ngày 10/4/2025 bên A (bà M) đã giao cho bên B (ông N, bà T) số tiền vay theo hợp đồng nêu trên là 1.000.000.000 đồng*". Bà Nguyễn Thị Thiên L1 thừa nhận thời điểm nguyên đơn và bị đơn xác lập giao dịch tại Văn phòng C thì bà không có mặt, bà L1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc khấu trừ khoản vay giữa bà L1 và bà M sang ông N, bà T. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không thừa nhận việc khấu trừ nợ, việc vay mượn tiền giữa bà L1 và bà M không liên quan đến việc bà M cho ông N, bà T vay tiền. Như vậy, lời trình bày của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ chấp nhận.

Việc bị đơn không trả khoản tiền đã vay là vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số nợ gốc 1.000.000.000 đồng là có căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận miệng 1%/tháng (12%/năm), bị đơn xác định mức lãi suất tính theo ngày là 2.500 đồng/triệu/ngày (bị đơn không giao nộp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh về mức lãi suất này), các đương sự có tranh chấp về lãi suất Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự (10%/năm). Tiền lãi tính từ ngày vay 10/4/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/8/2025 (137 ngày) được tính như sau: (1.000.000.000 đồng x 137 ngày x 10%/năm) = 37.534.247 đồng (làm tròn số thành 37.534.000 đồng) là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc vợ chồng ông Bùi Chí N và bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Trịnh Thị M số tiền 1.037.534.000 đồng, trong đó 1.000.000.000 đồng nợ gốc và 37.534.000 đồng tiền lãi là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T. Cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 25/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 là phù hợp.

[3] Về án phí: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2025/DS-ST ngày 25/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị M.

Buộc vợ chồng ông Bùi Chí N và bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Trịnh Thị M số tiền 1.037.534.000 đồng, trong đó 1.000.000.000 đồng nợ gốc và 37.534.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí DSPT: Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa Phúc Thẩm – TANDTC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Khu vực 1;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Quốc Hà